

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP NĂM 2015

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C

Chứng thư (báo cáo) kiểm toán



**BAKER TILLY
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Số: 0264/2016/BCTC-KTTV



Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Huyền Công Duyên - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2609-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

(Đã được kiểm toán bởi CôngTy Kiểm Toán và Tư Vấn A&C- Tất cả Báo cáo tài chính 2015 đã kiểm toán và chứng thư kiểm toán, gồm báo cáo “hợp nhất” và báo cáo của công ty “mẹ”, các báo cáo thuyết minh đều được tải lên và lưu trữ tại website công ty)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015					
				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		373,625,828,567	475,159,600,754
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82,364,036,940	77,305,028,820
1.	Tiền	111		34,364,036,940	22,305,028,820
2.	Các khoản tương đương tiền	112		48,000,000,000	55,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66,127,777,778	102,200,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121	V.2	66,127,777,778	102,200,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		104,945,632,936	269,073,823,974
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88,682,353,281	101,527,392,739
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,816,039,000	2,668,818,245
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5,319,868,370	5,233,377,016
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3,006,079,722)	(3,015,250,262)
IV.	Hàng tồn kho	140		117,276,375,172	172,609,246,882
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	117,276,375,172	172,609,246,882
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15,045,457,748	16,630,987,314
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	180,102,398	325,595,926
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,031,511,282	14,768,406,019
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	833,844,068	1,536,985,369
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		161,103,845,248	174,937,166,023
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		39,417,717,480	42,249,774,887
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	39,417,717,480	42,249,774,887
	<i>Nguyên giá</i>	222		107,897,124,685	102,687,964,453
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68,479,407,205)	(60,438,189,566)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		164,800,000	164,800,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(164,800,000)	(164,800,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14,728,085,352	19,920,640,549
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	V.2b	18,058,831,352	24,400,198,949
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	V.2b	(3,330,746,000)	(4,479,558,400)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		106,958,042,416	112,766,750,587
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	106,958,042,416	112,766,750,587
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		534,729,673,815	650,096,766,777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		343,492,334,703	343,542,177,727
I.	Nợ ngắn hạn	310		276,667,241,883	250,413,586,252
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22,129,925,930	32,630,338,353
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,341,409,278	3,889,501,466
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3,179,385,824	3,492,920,284
4.	Phải trả người lao động	314	V.13	6,294,845,171	5,645,462,782
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	336,351,951	724,707,714
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	6,896,554,052	10,192,659,889
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a,c	165,583,198,100	220,091,651,395
II.	Nợ dài hạn	320		19,418,365,440	66,825,092,820
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b,c	19,418,365,440	66,825,092,820
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306,549,638,069	306,604,432,074
I.	Vốn chủ sở hữu	410		306,604,432,074	316,377,103,456
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	244,305,960,000	244,305,960,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		244,305,960,000	244,305,960,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	86,242,518,451	86,242,518,451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	415	V.17	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.23	16,633,636,478	16,688,430,483
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
	lũy kế đến cuối kỳ trước			6,053,952,483	16,688,430,483
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421		10,579,683,995	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		534,729,673,815	650,096,766,777

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

					Đơn vị tính: VND
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	707,016,258,476	741,823,616,311
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		707,016,258,476	741,823,616,311
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL2	658,109,440,175	692,996,899,516
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,906,818,301	48,826,716,795
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	13,583,301,172	12,544,764,817
7.	Chi phí tài chính	22	VL4	22,409,203,919	14,827,653,243
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,554,394,895	10,887,015,784
8.	Chi phí bán hàng	24			
9.	Chi phí bán hàng	25	VL5	12,433,159,841	14,161,478,382
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	18,328,694,596	18,862,432,300
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,319,061,117	13,519,917,687
12.	Thu nhập khác	31	VL7	4,317,660,901	755,399,850
13.	Chi phí khác	32		216,174,898	1,034,808,789
14.	Lợi nhuận khác	40		4,101,486,003	(279,408,939)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,420,547,120	13,240,508,748
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	2,840,863,125	1,352,958,859
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	154,085,063
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,579,683,995	11,733,464,826
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10,579,683,995	11,733,464,826
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL8	497	552

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,420,547,120	13,240,508,748
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	9,780,514,760	9,397,049,147
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 12	483,384,657	(8,035,289,558)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	VI.4	503,026,831	1,420,952,317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 4, 7, 8	(7,560,757,436)	995,792,315
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6,554,394,895	10,887,015,784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,181,110,827	27,906,028,753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59,938,071,841	31,844,034,005
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55,332,871,710	(1,714,542,310)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(65,975,446,945)	124,562,328,667
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,954,201,699	(111,783,368,425)
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.14; VI.4	(6,873,226,476)	(10,922,591,684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1,853,877,283)	(3,245,880,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69,703,705,373	56,646,008,917
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	V.9, VII	(403,355,910)	(7,997,343,503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	V.9, VI.7	1,320,000,000	941,270,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2a	(165,327,777,778)	(172,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2a	201,400,000,000	193,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.2b, VI.3	4,700,000,000	2,712,259,721
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; VI.3	6,352,987,711	9,203,212,843
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		48,041,854,023	26,159,399,061
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	311,057,582,356	354,090,295,415
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(413,400,757,946)	(360,043,770,729)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,308,736,000)	(20,662,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(112,651,911,590)	(26,615,575,314)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5,093,647,806	56,189,832,664
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	77,305,028,820	21,014,250,213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34,639,686)	100,945,943
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	82,364,036,940	77,305,028,820